

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG NGOÀI CÔNG LẬP VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Trương Thị Bích
Trường Đại học Giáo dục – ĐHQG Hà Nội

Tóm tắt. Giáo dục phổ thông ngoài công lập (NCL) là một bộ phận quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân ở nhiều quốc gia trên thế giới, góp phần đa dạng hóa loại hình giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng phong phú của xã hội và chia sẻ gánh nặng đầu tư với Nhà nước. Bài viết phân tích kinh nghiệm quản lý giáo dục phổ thông NCL tại một số quốc gia tiêu biểu gồm Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc và Cộng hòa Pháp trên các phương diện: cơ chế quản lý nhà nước, chương trình giáo dục, đội ngũ giáo viên và chính sách tài chính. Qua đó, bài viết chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong cách thức quản lý giáo dục phổ thông NCL giữa các quốc gia, đồng thời rút ra một số bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho Việt Nam trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo hiện nay.

Từ khóa: Giáo dục phổ thông ngoài công lập; quản lý giáo dục; chương trình giáo dục; kinh nghiệm quốc tế.

INTERNATIONAL EXPERIENCES IN THE MANAGEMENT OF NON-PUBLIC GENERAL EDUCATION AND LESSONS FOR VIETNAM

Abstract. Non-public general education plays an important role in the national education systems of many countries around the world, contributing to the diversification of educational provision, meeting the increasingly diverse learning needs of society, and sharing the financial burden with the State. This paper analyzes the experiences of managing non-public general education in several representative countries, including Thailand, South Korea, China, and the French Republic, from the perspectives of state management mechanisms, educational curricula, teaching staff, and financial policies. Based on this analysis, the paper identifies both commonalities and differences in the management of non-public general education across countries and draws a number of lessons that are relevant for Vietnam in the context of the current fundamental and comprehensive reform of education and training.

Keywords: Non-public general education; education management; educational curriculum; international experience.

Nhận bài: 09/01/2026

Phản biện: 07/02/2026

Duyệt đăng: 11/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường dân lập và trường tư thục, gọi chung là trường ngoài công lập (Non-public schools), là các cơ sở giáo dục không do Nhà nước trực tiếp đầu tư và quản lý toàn bộ về tài chính. Trên thế giới, giáo dục phổ thông NCL luôn tồn tại song song với giáo dục công lập và giữ vai trò ngày càng quan trọng trong việc mở rộng cơ hội học tập, nâng cao chất lượng giáo dục và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng giáo dục ngoài công lập không chỉ góp phần giảm áp lực ngân sách cho Nhà nước mà còn tạo điều kiện đa dạng hóa mô hình giáo dục, phương pháp giảng dạy và môi trường học tập. Các báo cáo gần đây của UNESCO cũng nhấn mạnh vai trò ngày càng gia tăng của khu vực ngoài công lập trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục phổ thông, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia thúc đẩy xã hội hóa giáo dục và bảo đảm công bằng trong giáo dục. Ở các quốc gia phát triển như Anh, Mỹ, Pháp hay Đức, mặc dù các trường phổ thông NCL không chiếm đa số về số lượng, song lại có ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là trong việc hình thành đội ngũ trí thức, nhà lãnh đạo và chuyên gia trình độ cao.

Tại nhiều quốc gia châu Á như Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Indonesia hay Singapore, giáo dục phổ thông NCL chiếm tỷ trọng đáng kể trong hệ thống giáo dục và được Nhà nước quản lý theo những cơ chế pháp lý riêng nhằm vừa bảo đảm chất lượng giáo dục, vừa phát huy tính tự chủ của các cơ sở giáo dục. Việc nghiên cứu kinh nghiệm quản lý giáo dục phổ thông NCL của các quốc gia này có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, khi giáo dục NCL đang đứng trước yêu cầu đổi mới mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chất lượng.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý giáo dục phổ thông ngoài công lập

2.1.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Giáo dục tư thục giữ vai trò quan trọng trong hệ thống giáo dục Thái Lan từ thời triều đại Sukhothai, khi giáo dục phi chính quy (informal education) chủ yếu diễn ra tại các đền thờ Phật giáo và trong các gia đình quý tộc. Đến năm 1905, Bộ Giáo dục Thái Lan bắt đầu ban hành các quy định áp dụng cho trường tư thục, thời điểm đó cả nước mới có bốn trường tư. Đến năm 1918, số trường tư tăng lên 127 với 9.482 học sinh; đây

cũng là năm đầu tiên các điều lệ về trường tư được thi hành, trao cho Bộ Giáo dục quyền kiểm soát các trường, đặc biệt là các trường của người Hoa. Các điều lệ tiếp theo lần lượt được ban hành vào các năm 1936, 1954, 1975; hệ thống điều lệ đang áp dụng hiện nay được ban hành từ năm 1982.

Nghiên cứu của UNESCO và Viện Nghiên cứu Kế hoạch Giáo dục Quốc tế (HEP) năm 2007 về sự phát triển trường phổ thông tư thục ở Thái Lan cho thấy nhiều trường có điều kiện rất tốt với cơ sở vật chất đầy đủ (thư viện, phòng thí nghiệm, sân chơi thể thao, căng tin, máy tính, phòng giáo viên, nhà vệ sinh riêng cho nam/nữ) và được duy trì trong trạng thái tốt. Tỷ lệ nữ vào học tăng nhanh hơn nam, đặc biệt ở bậc THPT (gần 75%); sĩ số lớp trung bình 40–50 học sinh, mỗi năm trung bình có 1–20 học sinh bỏ học. Về đội ngũ, phần lớn giáo viên và cán bộ quản lý là nữ, người Thái, có bằng đại học; tập trung ở hai nhóm tuổi dưới 30 và 41–50; thời gian làm việc trung bình 15–25 giờ/tuần. Lương giáo viên dao động 7.200–16.000 baht/tháng (khoảng 180–400 USD), phổ biến 9.870–11.990 baht (khoảng 222–299 USD), kèm các khoản trợ cấp (đồng phục, nhà ở, ăn trưa, thưởng, hỗ trợ tài chính). Tình trạng thay đổi giáo viên không diễn ra thường xuyên, nhưng vẫn thiếu giáo viên cho các môn đặc thù như Toán, tiếng Anh và Khoa học. Giáo viên nhìn chung hài lòng về thời gian làm việc, lương, thái độ học sinh, cơ hội bồi dưỡng và phương tiện dạy học, song chưa hài lòng với chương trình và sách giáo khoa phức tạp.

Các trường tư thục sử dụng chương trình tương tự trường công, có bổ sung tài liệu; một số trường có xe buýt đưa đón. Học phí và các khoản phí trung bình/năm ở THCS dao động 0–50.000 baht (~1.250 USD) và THPT 0–52.000 baht (~1.300 USD); những trường có cả hai bậc thường thấp hơn 4.000 baht (~100 USD), chỉ các trường rất lớn và ngoại ô mới trên 10.000 baht (~250 USD). Về quản lý, khoảng một phần ba trường cho rằng yêu cầu của Chính phủ (thuế, quy định lương, trần học phí do Bộ GD quy định) góp phần cải thiện chất lượng và cơ sở vật chất. Chính phủ thực hiện miễn phí 12 năm và hỗ trợ chi phí cho cả học sinh trường công và tư; vì vậy trường tư thục chính thức không thu học phí ở tiểu học và THCS nhưng được thu thêm một số khoản phí nhằm nâng chất lượng. Ngoại trừ trường quốc tế, các trường tư không hoàn toàn tự do quyết định học phí vì có trần tối đa. Chính phủ còn hỗ trợ phúc lợi cho hiệu trưởng và giáo viên tư thục bằng 6% lương, tối

đa 2.500 USD/năm cho hỗ trợ và chăm sóc y tế. Luật trường tư thục 1982 được sửa đổi nhiều lần (1997, 2000 và các lần sau), với sự phê duyệt của Văn phòng Hội đồng Nhà nước. Cơ quan giám sát là Văn phòng Ủy ban Giáo dục NCL thuộc Bộ GD; đánh giá ngoài do cơ quan tiêu chuẩn và kiểm định chất lượng thực hiện ít nhất 5 năm/lần. Dù đa số trường tư sẵn sàng nâng cao chất lượng, nhiều quy định chưa rõ ràng hoặc không còn phù hợp gây cản trở, vì vậy cần tăng sự tham gia của đại diện trường tư trong sửa đổi quy định để bảo đảm linh hoạt và tự chủ hơn.

2.1.2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, nhằm phát triển nền dân chủ, Luật Giáo dục quy định không có chương trình riêng cho giáo dục ngoài công lập (NCL) ở tiểu học và trung học. Các trường dựa trên tiêu chuẩn chương trình quốc gia và hướng dẫn thực hiện theo vùng để lựa chọn sách giáo khoa phù hợp đặc điểm, mục tiêu của từng địa phương và nhà trường. Bộ Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực (nay là Bộ Giáo dục, Khoa học và Công nghệ) chịu trách nhiệm quản lý chương trình quốc gia theo Điều 23 của Luật Giáo dục tiểu học và trung học, nhằm bảo đảm cơ hội giáo dục bình đẳng và duy trì chất lượng. Chương trình quốc gia được xem xét định kỳ để đáp ứng yêu cầu mới của xã hội và các lĩnh vực học thuật; Hàn Quốc đã bảy lần sửa đổi chương trình. Chương trình phổ thông hiện hành (chương trình thứ bảy) được chỉnh sửa năm 1997 và áp dụng từ 2000, nhấn mạnh dân chủ hóa, tăng quyền tự chủ địa phương, nâng tính linh hoạt, đặc trưng, sáng tạo và đa dạng.

Về điều kiện phát triển giáo dục NCL, năm 1994 Ủy ban Cải cách giáo dục (PCER) đưa ra nguyên tắc cải cách trường tư. Năm 1997, PCER công nhận ba loại hình: trường dân lập, trường tư thục có hỗ trợ tài chính công và trường bán công; trợ cấp chỉ dành cho trường bán công và trường tư thục được trợ cấp, còn trường dân lập tự chủ tuyển sinh và học phí. Luật Giáo dục tư thục (1963) khẳng định mở rộng trường tư dựa trên tự chủ và trách nhiệm công khai; ba đặc điểm pháp luật công nhận là đặc trưng, tự chủ và trách nhiệm công khai. Tuy nhiên, ở trung học, nhiều trường tư vận hành gần như công lập do tuyển sinh bị điều phối, học sinh không tự chọn trường, chịu quản lý Sở Giáo dục tỉnh và học phí do Chính phủ quy định chung cho cả công lập và tư thục. Chính sách phân tuyến nhằm giảm cạnh tranh vào trường danh tiếng, tạo bình đẳng, nhưng hạn chế

mạnh tự chủ và gây hệ lụy tài chính, đồng thời đặt ra tranh luận về điều chỉnh chính sách để tạo sức sống mới cho trung học NCL.

Do ngân sách nhà nước hạn hẹp và số học sinh tăng, trường tư phát triển cùng niềm tin xã hội gia tăng. Trường tư thường do Hội đồng trường (7–15 ủy viên) điều hành với quyền quyết định cao nhất. Nguồn tài chính gồm học phí, hỗ trợ nhà nước/địa phương và nguồn lực từ tổ chức, cá nhân thành lập trường; nhiều trường tư khó khăn vì trần học phí nên Chính phủ trợ cấp bù thiếu hụt (từ 1996: tất cả THCS tư và hơn 95% THPT tư được trợ cấp). Hàn Quốc còn có ưu đãi thuế và miễn thuế với khoản biếu tặng, góp phần quan trọng phát triển NCL. Tuy thành công, chi tiêu tư nhân cho giáo dục quá cao là vấn đề gây tranh cãi; cần tăng tài trợ nhà nước và cho phép học phí linh hoạt trong khung cho phép để phát triển bền vững.

2.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Giáo dục NCL ở Trung Quốc đã có lịch sử khá lâu đời từ khi trường tư thực đầu tiên xuất hiện ở thời kỳ cổ xưa (thời Xuân Thu Chiến quốc) cho đến khi Chính phủ Trung quốc tiếp nhận hệ thống quản lý giáo dục NCL của chế độ cũ vào năm 1951 - 1952 và chuyển thành trường CL dưới sự quản lý của nhà nước.

Các trường NCL đóng một vai trò quan trọng trong di sản trí tuệ Trung Quốc. Sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc cầm quyền vào năm 1949, các trường NCL đã biến mất ba thập kỷ, trong khi các trường CL chi phối hệ thống giáo dục. Từ năm 1978, khi mà những chính sách đổi mới và mở cửa được thực hiện, Chính phủ Trung Quốc khởi đầu một thời kỳ đa dạng hóa nền kinh tế, cho phép các lĩnh vực tư nhân phát triển, cho phép thành lập các trường tư thực bởi các doanh nghiệp tư nhân.

Giáo dục NCL Trung Quốc phát triển mạnh vào thập kỷ 90 nhưng đến tháng 10 năm 2002, Luật Phát triển giáo dục NCL mới được chính thức thông qua tại Hội nghị lần thứ 31 của Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân Trung Quốc. Luật này đã đánh dấu một thời kỳ lịch sử mới phát triển giáo dục NCL của Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc có trách nhiệm chính trong việc phát triển giáo dục NCL theo Luật và các quy định ban hành.

Hiện tại, khó khăn chính mà giáo dục NCL Trung Quốc phải đối mặt, đó là nguồn học sinh và vấn đề chất lượng. Các trường NCL không có vị trí công bằng để cạnh tranh với các trường CL trong việc tuyển sinh. Việc tuyển sinh của các trường NCL thường xuyên bị áp lực dẫn đến việc không

rõ ràng và không có tiêu chí trong việc tuyển sinh.

Ngoài ra, giáo dục NCL ở Trung Quốc cũng gặp phải một số vấn đề sau:

- Chưa hình thành được nhận thức chung của toàn xã hội đối với ý nghĩa và giá trị của việc phát triển giáo dục NCL. Điều này thể hiện ở chỗ:

- + Cơ chế quản lý nhà nước chưa được hoàn thiện

- + Cơ chế quản lý nội bộ trường NCL chưa được kiện toàn, cơ cấu quản lý tư cách pháp nhân của trường NCL chưa được xác lập.

Tóm lại, trong những năm qua, giáo dục NCL trong đó có giáo dục phổ thông ở Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng, vị trí và tỷ lệ của giáo dục NCL dần dần tăng. Sự ban hành và thực hiện Luật Phát triển giáo dục NCL cũng như các quy định thực hiện đã tạo ra một cơ hội mới cho hướng phát triển tiếp theo. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn phải đối mặt với những vấn đề về chính sách cụ thể trong Luật nhằm đạt được những kết quả tích cực, đảm bảo giáo dục NCL phát triển cả về số lượng và chất lượng, tạo thành một mô hình trong đó các trường CL và trường NCL cạnh tranh một cách bình đẳng, bổ sung cho nhau và cùng phát triển.

2.1.4. Kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp

Ở Pháp, tự do giáo dục là một nguyên tắc nền tảng, được khẳng định trong quyết định ngày 23/11/1977 khi Hội đồng Hiến pháp coi quyền tự do giáo dục là một nguyên tắc cơ bản được luật pháp nước Cộng hòa công nhận. Nhờ đó, bên cạnh giáo dục công lập, giáo dục tư thực phát triển khá ổn định dù phải tuân thủ nghiêm các quy định pháp lý, chịu hạn chế hành chính và nguồn tài chính được cấp thường hạn hẹp hơn. Trên thực tế, sự tồn tại của giáo dục tư thực đã được thừa nhận từ lâu, thể hiện qua các đạo luật từ thế kỷ XIX, trong đó có ba đạo luật cơ bản xác định vị thế pháp lý của trường tư: Luật Goble (30/10/1886) về giáo dục tiểu học, Luật Falloux (15/3/1850) về giáo dục trung học và Luật Astier (25/7/1919) về giáo dục kỹ thuật. Khung pháp lý hiện đại của khu vực tư chủ yếu dựa trên Luật Debré ngày 31/12/1959 (Luật số 59-1557), quy định mối quan hệ giữa Nhà nước và các cơ sở giáo dục tư nhằm tạo thế cân bằng.

Về quan hệ Nhà nước – trường tư, các cơ sở tư có thể thuộc loại ngoài hợp đồng, gắn với Nhà nước bằng hợp đồng đơn giản hoặc hợp đồng liên kết. Trong đó, hợp đồng liên kết phổ biến nhất và phản ánh sự kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục tư và Nhà nước: dịch vụ giáo dục được cung cấp trong điều kiện tương tự hệ thống công, giáo viên

có chất lượng như trường công; Nhà nước chịu trách nhiệm toàn bộ hoặc một phần chi phí vận hành, đổi lại trường phải thực hiện nghĩa vụ dịch vụ công. Nhìn chung, giáo dục tư thục ở Pháp tồn tại chủ yếu dưới ba hình thức: có hợp đồng liên kết (phổ biến nhất), có hợp đồng đơn giản (ít phổ biến hơn) và không có hợp đồng (ít phổ biến hơn).

Các điều kiện phát triển giáo dục phổ thông NCL áp dụng tương tự cho tiểu học và trung học. Người Pháp hoặc công dân EU/EEA phải công bố việc thành lập cơ sở tư với cơ quan có thẩm quyền; công dân các quốc tịch khác phải xin giấy phép, cấp sau khi có ý kiến của Hội đồng hàn lâm về giáo dục quốc gia. Về giám sát, mọi trường tư đều phải thanh tra: trường ngoài hợp đồng chủ yếu bị kiểm tra điều kiện bằng cấp, nghĩa vụ trường học, nội dung bắt buộc, trật tự và thuần phong mỹ tục, phòng ngừa y tế – xã hội; trong khi cơ sở có hợp đồng chịu kiểm soát chặt hơn về chương trình, lịch giảng dạy, quyền tự do nhận thức của học sinh, đánh giá sư phạm giáo viên và kiểm soát tài chính – hành chính. Các trường tư có thể nhận tài trợ công theo điều kiện pháp luật. Như vậy, giáo dục tư thục phổ thông Pháp có lịch sử lâu đời, đa hình thức, được Nhà nước quan tâm hỗ trợ (đặc biệt tài chính) nhưng vẫn có mức tự chủ đáng kể và có mối quan hệ chặt chẽ với nhà thờ.

2.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Giáo dục NCL ở các nước đã có lịch sử phát triển từ lâu đời và đã trở thành nhân tố quan trọng thúc đẩy sự nghiệp giáo dục phát triển. Cũng giống như ở Việt Nam, các nước quan tâm tới lĩnh vực giáo dục này và đã ban hành những bộ luật giáo dục NCL để giáo dục NCL phát triển một cách có hiệu quả, như ở Thái Lan có điều luật các trường tư thục (1982), Luật Phát triển Giáo dục NCL ở Trung Quốc (2002), Luật giáo dục tư thục ở Hàn Quốc (1963) và ở Pháp các điều luật này đã có từ rất lâu (từ thế kỷ 19). Nghiên cứu giáo dục phổ thông NCL ở các nước nói trên, có thể rút ra một số điểm chung giữa các nước trong việc phát triển giáo dục phổ thông NCL:

Về cơ chế quản lý, các trường phổ thông NCL ở tất cả các quốc gia đều hoạt động dưới sự giám sát của nhà nước, tuy nhiên họ được tạo mọi điều kiện và không gian để tự chủ trong các hoạt động của nhà trường.

Về chương trình, đội ngũ giáo viên: Chương trình giảng dạy ở các trường phổ thông NCL tại tất cả các nước được thực hiện theo chương trình

chung của Bộ Giáo dục với đội ngũ giáo viên được đào tạo bài bản, ví dụ ở Pháp việc đào tạo và tuyển dụng giáo viên được thực hiện rất khắt khe.

Về tài chính, nhìn chung các trường NCL ở các nước đều được hỗ trợ từ Chính phủ về tài chính cũng như các chính sách cho vay, ưu đãi thuế,... Nhưng ở Thái Lan, Trung Quốc hay như Hàn Quốc các trường đều không được tự quy định mức học phí.

Tuy nhiên, từng quốc gia đã có những chính sách cụ thể để phát triển giáo dục phổ thông NCL, thông qua những kinh nghiệm của họ, chúng ta có thể tham khảo và học tập để góp phần thúc đẩy sự phát triển của giáo dục phổ thông NCL ở nước ta. Cụ thể:

Chính phủ rất chú trọng tới giáo dục NCL, cung cấp các khoản phúc lợi cho hiệu trưởng và giáo viên các trường tư thục, tạo mọi điều kiện về tinh thần và vật chất để giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục yên tâm công tác.

Tạo mọi điều kiện cho giáo dục NCL phát triển bằng cách đưa ra rất nhiều chương trình cho vay ưu đãi (Kinh nghiệm Thái Lan).

Hoàn thiện việc phân cấp quản lý và kiện toàn chế độ pháp nhân, hình thành cơ chế: chính quyền quản lý chung, nhà trường tự chủ làm giáo dục, cơ cấu trung gian xã hội tham gia quản lý theo pháp luật; xây dựng và kiện toàn các cơ sở pháp lý về phương thức đầu tư và quyền sở hữu cuối cùng về tài sản.

Tạo một môi trường cạnh tranh công bằng và phát triển chung giữa các trường CL và NCL (Kinh nghiệm Trung Quốc).

Cho phép các trường đặt ra mức học phí linh hoạt trong khuôn khổ cho phép để tạo thêm nguồn tài chính cho nhà trường (Kinh nghiệm Hàn Quốc).

Nhà nước coi giáo dục NCL không khác gì với giáo dục CL. Giáo dục NCL được hưởng nhiều sự quan tâm và hỗ trợ của nhà nước đặc biệt là về tài chính; đồng thời cũng được sự giám sát chặt chẽ trong các công tác quản lý hành chính về tài chính cũng như quản lý hành chính.

Giáo viên các trường THCS và các trường THPT tư thục có hợp đồng với nhà nước được đào tạo ở các Viện Đại học đào tạo giáo viên (IUFM) và được tuyển dụng thông qua một kỳ thi CAFEP tương tự như kỳ thi tuyển chọn giáo viên trung học cấp quốc gia CAPES (bằng chứng nhận trình độ giảng dạy trung học) hoặc CAPLP, nhà nước trả lương theo cùng thang chi số như giáo viên các trường CL (Kinh nghiệm Pháp).

Đề giáo dục phổ thông NCL phát triển và đạt được hiệu quả, Việt Nam cần nhanh chóng giải quyết những khó khăn còn tồn tại, nhằm tăng số lượng các trường NCL và cải thiện chất lượng. Cụ thể là:

Với xã hội:

Xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa các cơ sở giáo dục CL và NCL ở ngoài xã hội cũng như thể hiện trong quan điểm của các cấp lãnh đạo, quản lý giáo dục.

Với các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục:

Theo định kỳ từng giai đoạn, cần điều chỉnh các tiêu chuẩn thành lập trường phổ thông NCL cho phù hợp với yêu cầu và tình hình thực tế;

Cho phép thành lập thêm nhiều cơ sở giáo dục NCL ở những vùng phát triển;

Trao thêm quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục : tự chủ trong việc thu học phí để họ có thể trang trải những chi phí đào tạo; tự chủ trong việc lập kế hoạch giảng dạy để đảm bảo sự phù hợp với đặc trưng của học sinh NCL.

Chính phủ cần đảm bảo chính sách hỗ trợ kinh phí cho những học sinh nghèo và học sinh những vùng khó khăn;

Hỗ trợ các cơ sở giáo dục NCL trong việc phát triển đội ngũ giáo viên ;

Nhà nước cần có chính sách ưu đãi trong việc sử dụng đất để các cơ sở giáo dục NCL có thể đáp ứng tiêu chuẩn yêu cầu đối với các cơ sở giáo dục.

Cần có cơ chế hữu hiệu để giám sát và hỗ trợ các trường NCL về tất cả các mặt, tạo hành lang pháp lý để các trường NCL hoạt động và phát triển ngày một tốt hơn.

Dân chủ hóa quá trình xây dựng các chính sách cho các trường NCL, mở rộng thành phần soạn thảo chính sách bao gồm cả giáo viên, cán bộ quản lý ở trường NCL.

Ban hành hệ thống kiểm định và công nhận chất lượng đối với các trường NCL.

III. KẾT LUẬN

Giáo dục phổ thông ngoài công lập là một bộ phận không thể thiếu của hệ thống giáo dục quốc dân ở nhiều quốc gia trên thế giới. Thực tiễn quốc tế cho thấy, nếu được quản lý phù hợp và hỗ trợ đúng mức, giáo dục NCL sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng giáo dục, mở rộng cơ hội học tập và thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực. Việc vận dụng có chọn lọc các kinh nghiệm quốc tế trong quản lý giáo dục phổ thông ngoài công lập sẽ giúp Việt Nam hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển bền vững loại hình giáo dục này trong giai đoạn đổi mới hiện nay. Điều này cũng phù hợp với định hướng phát triển giáo dục ngoài công lập đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định trong các văn bản chỉ đạo gần đây, nhằm thúc đẩy xã hội hóa giáo dục gắn với bảo đảm chất lượng và công bằng trong tiếp cận giáo dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Mạc Văn Trang, & Đỗ Thị Bình. (2005). *Xu hướng phát triển giáo dục phổ thông ngoài công lập trên thế giới*. Tạp chí Giáo dục, (115), 12–16.
- Han, M. (2004). *Non-government/private education in China*. The National Centre of Education Development Research.
- Wolff, L., Navarro, J. C., & González, P. (2005). *Private education and public policy in Latin America*. Partnership for Educational Revitalization in the Americas (PREAL).
- Aldrich, R. (2004). *Public or private education: Lessons from history*. London: Routledge.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2011). *Thông tư số 13/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục*. Hà Nội.
- Phạm Tuấn Hùng. (2008). *Tác động của quy luật kinh tế thị trường đối với sự ra đời và phát triển của trường ngoài công lập*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, (10), 25–30.
- di Gropello, E. (2006). *Meeting the challenges of secondary education in Latin America and East Asia*. Washington, DC: World Bank.
- Glewwe, P., & Patrinos, H. A. (1997). *The role of the private sector in education in Vietnam*. Washington, DC: World Bank.
- UNESCO. (2021). *Non-state actors in education: Who chooses? Who loses?* Paris: UNESCO Publishing.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Định hướng phát triển giáo dục ngoài công lập trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.